

Số: 52 /2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 8 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La và Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La và các xã do Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn thực hiện thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại ở nơi có điều kiện giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Việc xác định xã thuộc xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt danh sách, số lượng xã thuộc xã nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 thực hiện các tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 3. Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

1. Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh hướng dẫn về phương pháp áp dụng, nguồn số liệu, hồ sơ minh chứng, đánh giá đối với các nội dung được giao tại Phụ lục.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân xã, các sở, ban, ngành, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh có báo cáo thẩm tra gửi cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân xã. Nội dung thẩm tra gồm: kết quả đạt hay chưa đạt, mức độ đạt các nội dung tiêu chí do sở, ngành phụ trách; tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ minh chứng; hướng dẫn xã hoàn thiện hồ sơ để đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí (nếu có).

Việc hướng dẫn không làm thay đổi tên nội dung tiêu chí, mức đạt chuẩn, đối tượng áp dụng hoặc bổ sung điều kiện bắt buộc ngoài quy định tại Quyết định này và văn bản của cơ quan Trung ương có thẩm quyền.

**2. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hằng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Định kỳ 6 tháng và hằng năm cập nhật, công khai báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới toàn tỉnh trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Bộ tiêu chí nêu trên phù hợp với điều kiện thực tế.

**3. Ủy ban nhân dân các xã**

a) Căn cứ Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí thí điểm xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Điều 3 Quyết định này; hướng dẫn

của các sở, ban, ngành tỉnh và điều kiện thực tế tại địa phương, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

b) Ủy ban nhân dân xã gửi Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại của xã và các tài liệu minh chứng đến các sở, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các nội dung tiêu chí (theo một trong các hình thức: trực tiếp, bưu điện, liên thông trên trục văn bản điện tử) để thẩm tra.

c) Ủy ban nhân dân xã hoàn thiện Báo cáo: gửi tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa các thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã và các kênh thông tin khác tại địa phương trong thời hạn tối thiểu 10 ngày để thông báo rộng rãi tới Nhân dân.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hằng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; trường hợp văn bản được viện dẫn bị bãi bỏ thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Đối với xã được thành lập sau sắp xếp đơn vị hành chính, trường hợp nội dung tiêu chí yêu cầu sử dụng số liệu của thời kỳ trước khi xã được thành lập thì sử dụng số liệu được tổng hợp từ các đơn vị hành chính trước sắp xếp tương ứng với phạm vi địa giới của xã mới nếu số liệu có thể tổng hợp, xác định theo cùng phương pháp. Trường hợp không thể tổng hợp, xác định chính xác do thay đổi địa giới, đối tượng thống kê hoặc phương pháp thống kê thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền đối với nội dung tiêu chí đó.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT, Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Việt**



## **Phụ lục**

(Được quyết định số 52 /2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh)

### **Phụ lục I**

## **BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

### **Mục 1**

## **TIÊU CHÍ SỐ 01. QUY HOẠCH**

### **Tiểu mục 1**

## **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 1.1. CÓ QUY HOẠCH CHUNG XÃ HOẶC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT, ĐƯỢC CÔNG BỐ CÔNG KHAI ĐÚNG THỜI HẠN VÀ BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị đảm bảo tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn. Lưu ý nội dung Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

1.2. Nội dung công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch quy định tại Điều 50 và Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15.

1.3. Xã nhóm 1 (xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10% hoặc xã được định hướng là đô thị) đạt tiêu chí có quy hoạch như sau:

a) Xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị khi có Quy hoạch chung đô thị (bao gồm địa giới hành chính đô thị hiện hữu và địa giới hành chính xã liền kề đô thị hiện hữu) được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10% khi có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

c) Xã được định hướng là đô thị mới khi có quy hoạch chung đô thị theo địa giới đơn vị hành chính của xã hoặc liên xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.4. Xã nhóm 2, xã nhóm 3 đạt tiêu chí có quy hoạch khi có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.5. Trường hợp xã thuộc thành phố hoặc xã thuộc tỉnh dự kiến thành lập thành phố đạt tiêu chí có quy hoạch khi có quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.6. Trường hợp phạm vi quy hoạch xã nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đạt tiêu chí có quy hoạch khi quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.7. Trường hợp phạm vi quy hoạch xã có một phần nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt trước thì nội dung quy hoạch chung xã được thực hiện phần diện tích còn lại sau khi kế thừa nội dung đã có quy hoạch.

1.8. Nội dung Quy hoạch chung đô thị quy định tại Điều 23 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 và khoản 13 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15; nội dung Quy hoạch chung xã quy định tại Điều 29 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

## **Tiểu mục 2**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 1.2. CÓ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRUNG TÂM XÃ HOẶC QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐIỂM DÂN CƯ MỚI**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới bảo đảm tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.2. Xã nhóm 1 và xã nhóm 2 đạt tiêu chí có quy hoạch chi tiết khi có Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Nội dung quy hoạch chi tiết quy định tại Điều 26 và Điều 30 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15.

1.4. Xã nhóm 3 không đánh giá nội dung này.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

**Tiểu mục 3**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 1.3. CÓ QUY CHẾ QUẢN LÝ**  
**KIẾN TRÚC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT HOẶC ĐƯỢC TÍCH HỢP**  
**TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - 1.1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố phải đảm bảo tuân thủ pháp luật về kiến trúc.
  - 1.2. Xã nhóm 1 và xã nhóm 2 đạt tiêu chí có Quy chế quản lý kiến trúc khi có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.
  - 1.3. Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
  - 1.4. Xã nhóm 3 không đánh giá nội dung này.
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

**Mục 2**  
**TIÊU CHÍ SỐ 02. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Tiểu mục 1**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.1. HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG**  
**NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẢM BẢO KẾT NỐI VÀ ĐƯỢC**  
**BẢO TRÌ HÀNG NĂM; TỶ LỆ ĐƯỜNG XÃ ĐẠT CHUẨN THEO QUY**  
**HOẠCH ĐẠT 100%, TỶ LỆ KM ĐƯỜNG XÃ ĐƯỢC TRỒNG CÂY**  
**XANH DỌC TUYẾN ĐƯỜNG ĐẠT  $\geq 50\%$ ; ĐƯỜNG THÔN,**  
**NGÕ, XÓM ĐƯỢC CỨNG HÓA**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - 1.1. Đối với xã nhóm 1, tiêu chí đường giao thông nông thôn được đánh giá là đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
    - a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa.

c) Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.

d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

đ) Có 100% đường thôn/bản/tiểu khu/tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn), ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).

e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.

1.2. Đối với xã nhóm 2, tiêu chí đường giao thông nông thôn được đánh giá là đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.

b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt.

c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường chắn, hộ lan tại các vị trí đèo dốc, vực sâu), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư.

d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

đ) Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).

e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.

1.3. Đối với xã nhóm 3, tiêu chí đường giao thông nông thôn được đánh giá là đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.

b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt.

c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

đ) Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).

e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

## **Tiểu mục 2**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.2. CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ ĐƯỢC BẢO TRÌ HÀNG NĂM, ĐẢM BẢO DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU NƯỚC CHỦ ĐỘNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với xã nhóm 1:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý (hoặc công trình trên địa bàn xã) được bảo trì hàng năm.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ  $\geq 90\%$ ;

c) Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.

1.2. Đối với xã nhóm 2:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý (hoặc công trình trên địa bàn xã) được bảo trì hàng năm.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ  $\geq 80\%$ .

c) Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.3. Đối với xã nhóm 3:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý (hoặc công trình trên địa bàn xã) được bảo trì hàng năm.

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

1.4. Cây trồng chủ lực theo quy định tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Sơn La và Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Sơn La.

1.5. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước của các xã nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 đến năm 2030 có 30% diện tích trồng lúa áp dụng phương thức canh tác tiên tiến, 30% diện tích cây trồng cạn được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.3. ĐẢM BẢO YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Xã nhóm 1 được đánh giá mức “Tốt” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

1.2. Xã nhóm 2 được đánh giá mức “Khá” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

1.3. Xã nhóm 3 được đánh giá “Đạt” khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### **Tiểu mục 4**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.4. TỶ LỆ HỘ CÓ ĐĂNG KÝ TRỰC TIẾP VÀ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN SINH HOẠT, SẢN XUẤT ĐẢM BẢO AN TOÀN, TIN CẬY VÀ ỔN ĐỊNH**

1. Tiêu chí “2.4: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định” (Tiêu chí 2.4 về điện) trên địa bàn cấp xã có nội dung sau:

1.1. Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các đường dây trung áp, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn.

1.2. Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: Xã nhóm 1 đạt  $\geq 99\%$ ; Xã nhóm 2 đạt  $\geq 99\%$ ; Xã nhóm 3 đạt  $\geq 98\%$ .

1.3. Nhận dạng, mức xác nhận kết quả theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Công Thương.

## **Tiểu mục 5**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.5. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Xã nhóm 1 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

b) Có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định tại Mục 2a Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

1.2. Xã nhóm 2 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và đáp ứng các Yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại Mục 4 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

b) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục 5 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

c) Có siêu thị mini trở lên theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

1.3. Xã nhóm 3 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

b) Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

1.4. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch hoặc đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đầu tư xây dựng thì xem xét, đánh giá không đạt về Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Công Thương.

### **Tiểu mục 6**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 2.6. CÓ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG ĐẢM BẢO PHỦ SÓNG, INTERNET ĐẾN 100% KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, VÙNG SẢN XUẤT**

1. Xã có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất đáp ứng được các điều kiện sau:

1.1. Đến năm 2030, 100% các thôn, vùng sản xuất (theo quy định mục 1.3. Tiểu mục này) trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

1.2. Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

1.3. Việc xác định “thôn” căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. “Vùng sản xuất” được quy định tại pháp luật chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Khoa học và Công nghệ.

### **Mục 3**

#### **TIÊU CHÍ SỐ 03. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**

### **Tiểu mục 1**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.1. TỐC ĐỘ TĂNG THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

1. Xã đạt nội dung tiêu chí khi tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của xã trong năm báo cáo bình quân đạt từ 9,5%/năm trở lên.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Thống kê tỉnh.

**Tiểu mục 2**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.2. VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG**  
**ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC**  
**CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI CHẾ BIẾN**  
**VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Mức chỉ tiêu chung:

a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã.

Đối với xã nhóm 1, trường hợp xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung này.

b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...).

c) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm.

d) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do Ủy ban nhân dân xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.

1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo quy mô tối thiểu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT, phân theo lĩnh vực sản xuất và nhóm xã, cụ thể như sau:

a) Đối với trồng trọt:

Xã nhóm 1: có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, HTX, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là THT), nhóm hộ với

doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa).

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.

#### b) Đối với chăn nuôi:

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, môi trường theo quy định.

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu thụ sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên số hóa).

Xã nhóm 3: có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, HTX hoặc doanh nghiệp. Không bắt buộc áp dụng chứng nhận vùng chăn nuôi. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận.

#### c) Đối với lâm nghiệp:

Xã nhóm 1: có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng. Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định.

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật.

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.

d) Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản):

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi.

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch.

Xã nhóm 3: có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.3. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ**

Xã đạt nội dung tiêu chí khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

#### **I. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với xã nhóm 1: có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.2. Đối với xã nhóm 2: có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

1.3. Đối với xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## **II. CÓ MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương).

b) Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng...) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn.

c) Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình.

d) Cải thiện môi trường và giảm phát thải: có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính.

đ) Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.

1.2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã

a) Xã nhóm 1: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Xã nhóm 2: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.

c) Xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### **Tiểu mục 4**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.4. CÓ KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG, THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2:

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030, đảm bảo các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT và Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

1.2. Đối với xã nhóm 3:

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030, đảm bảo các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT và Kế hoạch số 172/KH-UBND.

b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn.

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Tiểu mục 5**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.5. CÁC MÔ HÌNH DU LỊCH**  
**NÔNG THÔN (NẾU CÓ) TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ ĐƯỢC**  
**ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ KẾT NỐI VÀ HOẠT ĐỘNG**  
**HIỆU QUẢ GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - 1.1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2:
    - a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP.
    - b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).
  - 1.2. Đối với xã nhóm 3:
    - a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP.
    - b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Tiểu mục 6**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.6: XÃ CÓ**  
**HỢP TÁC XÃ (HTX) HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ**

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.6 khi có tối thiểu 01 HTX đạt các yêu cầu sau:
  - 1.1. Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX hiện hành.
  - 1.2. Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của HTX trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
  - 1.3. Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình HTX.
  - 1.4. Có quy mô tối thiểu 06 thành viên chính thức; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Tài chính.

**Tiểu mục 7**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.7. CÓ TỔ KHUYẾN NÔNG**  
**CỘNG ĐỒNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - 1.1. Có tổ khuyến nông cộng đồng được Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động.
  - 1.2. Có kế hoạch hoạt động hằng năm và được triển khai thực tế.
  - 1.3. Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây:
    - a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất.
    - b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT.
    - c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường.
    - d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.
  - 1.4. Có minh chứng cụ thể về kết quả, sản phẩm như: mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.
  - 1.5. Đạt kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.
    - a) Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên;
    - b) Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên.
  - 1.6. Xã nhóm 1 không đánh giá Nội dung này.
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Tiểu mục 8**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.8. TỶ LỆ HỘ NÔNG DÂN**  
**SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỎI THEO QUY ĐỊNH**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - 1.1. Xã nhóm 1: Có tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi  $\geq 60\%$  so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.
  - 1.2. Xã nhóm 2: Tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi  $\geq 50\%$  so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.

1.3. Xã nhóm 3: Tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi  $\geq 40\%$  so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Hội Nông dân tỉnh.

### **Tiểu mục 9**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.9. CÓ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN GẮN VỚI TẠO VIỆC LÀM, THU NHẬP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG**

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

1.2. Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

1.3. Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Tài chính.

### **Tiểu mục 10**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10. CÓ KHU CÔNG NGHIỆP HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP HOẶC LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

Xã đạt nội dung tiêu chí khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

#### **I. CÓ KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Khu công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn xã hoặc liên xã phù hợp với phương hướng phát triển các khu chức năng trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

1.2. Khu công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

1.3. Khu đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và bàn giao cho đơn vị sự nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

## **II. CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

1.2. Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

1.3. Cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

1.4. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trong phạm vi từ 02 đơn vị hành chính xã trở lên, giao Sở Công Thương chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao một (1) Ủy ban nhân dân xã đánh giá nội dung tiêu chí cụm công nghiệp trên địa bàn.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Công Thương.

## **III. CÓ LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với xã nhóm 1 đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: có quy hoạch chi tiết cho khu vực sản xuất, dịch vụ và được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã hoặc cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về hạ tầng: 100% đường giao thông được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo xe trọng tải lớn lưu thông; tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy; hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất và đảm bảo theo quy định; có hệ thống nước sạch; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về môi trường; Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

1.2. Đối với xã nhóm 2 đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, có văn bản phê duyệt vị trí, diện tích đất sản xuất/dịch vụ của cấp có thẩm quyền.

Về hạ tầng: có đường giao thông thuận tiện kết nối với trục chính của xã/tỉnh; hạ tầng điện lưới đáp ứng công suất sản xuất; có hệ thống nước sạch; có khu tập kết rác thải; có hệ thống mương/cống thoát nước thải chung đảm bảo quy định về môi trường; Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

1.3. Đối với xã nhóm 3 đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận.

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: phù hợp với quỹ đất của địa phương, ưu tiên tận dụng các mặt bằng sẵn có. Quy mô có thể nhỏ nhưng phải đảm bảo không xâm phạm đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Về hạ tầng: đảm bảo điều kiện tối thiểu về giao thông (xe cơ giới đi lại thuận tiện) và điện, nước phục vụ sản xuất. Việc xử lý môi trường có thể áp dụng các mô hình bán tập trung hoặc tại chỗ nhưng phải đảm bảo vệ sinh.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## **Mục 4**

### **TIÊU CHÍ SỐ 04. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN**

#### **Tiểu mục 1**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 4.1. TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng hoặc cao hơn 40%.

b) Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng hoặc cao hơn 35%.

c) Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bằng hoặc cao hơn 27%.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Tiểu mục 2**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 4.2. TỶ LỆ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI**  
**THEO HỌC CÁC TRÌNH ĐỘ SAU TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - a) Xã nhóm 1: Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông bằng hoặc cao hơn 60%.
  - b) Xã nhóm 2: Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông bằng hoặc cao hơn 50%.
  - c) Xã nhóm 3: Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông bằng hoặc cao hơn 40%.
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Mục 5**  
**TIÊU CHÍ SỐ 05. VĂN HÓA, GIÁO DỤC, Y TẾ**

**Tiểu mục 1**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 5.1. XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ**  
**VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA**

1. Đối với xã nhóm 1 đảm bảo các yêu cầu sau:
  - 1.1. Về cơ sở vật chất văn hóa
    - a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm a mục 1.1 khoản 1 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thực hiện các nội dung tiêu chí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện đối với tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.
    - b) Thư viện công cộng cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm b mục 1.1 khoản 1 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.
    - c) Không gian sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cộng đồng
      - 100% thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao, trong đó tối thiểu 70% đạt chuẩn. 100% khu đô thị mới có Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn, trong đó có 100% đạt chuẩn theo quy định. Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn.

- 100% thôn có điểm sinh hoạt cộng đồng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em.

- 100% Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn và các điểm sinh hoạt công cộng có quy chế hoạt động, quản lý, khai thác và vận hành hiệu quả.

## 1.2. Hoạt động văn hóa cơ sở

### a) Hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã

- Có quyết định thành lập, quy chế hoạt động và vận hành hiệu quả.
- Hàng năm, tổ chức hoặc tham gia tối thiểu từ 06 đến 08 hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thể dục, thể thao.
- Có từ 02 đến 04 đội, câu lạc bộ, nhóm sở thích (*sau đây gọi chung là câu lạc bộ*) được thành lập và hoạt động thường xuyên.
- Có mô hình hoạt động thể thao tiêu biểu, thu hút đông đảo người dân thường trú trên địa bàn tham gia.

### b) Hoạt động của thư viện

- Tổ chức phục vụ nhu cầu của người dân: tối thiểu 03 ngày/tuần.
- Tổ chức các hoạt động truyền thông thư viện và phát triển văn hóa đọc: tối thiểu 04 hoạt động/năm.
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện; kết nối, liên thông với thư viện công cộng cấp tỉnh.
- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và các thiết chế văn hóa, giáo dục khác trên địa bàn tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân tại cơ sở.
- Tối thiểu 75% bản có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP.

### c) Hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn và trong cộng đồng

- 100% Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên.
- 70% thôn có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ hoặc thực hành di sản văn hóa phi vật thể hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

d) Hoạt động tập luyện thể dục, thể thao: Có tối thiểu 35% hộ gia đình và 45% người dân trên địa bàn xã tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

## 1.3. Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

a) 100% hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo quy định pháp luật, có nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình.

b) 100% lễ hội truyền thống được bảo tồn, phục dựng và tổ chức đáp ứng điều kiện về môi trường văn hóa, hướng tới phát triển du lịch.

c) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định

- Thôn được tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm c mục 1.3 khoản 1 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

- 80% thôn đạt danh hiệu văn hóa.

d) Phòng, chống bạo lực gia đình:  $\geq 98\%$  số vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết; có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động hiệu quả.

#### 1.4. Về di sản văn hóa

a) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

b) 95% di tích cấp quốc gia đặc biệt và 70% di tích cấp quốc gia trở lên (nếu có) được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị.

c) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) có chương trình giáo dục di sản văn hóa.

d) Định kỳ hàng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa:

- Hằng năm, tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn hoặc cử đối tượng tham gia lớp tập huấn do cấp trên tổ chức.

- Tối thiểu 70% số đối tượng liên quan được tham gia ít nhất 01 lớp tập huấn/năm.

đ) Định kỳ hàng năm, di sản văn hóa phi vật thể được thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức truyền dạy trong cộng đồng, với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản:

- 100% di sản văn hóa phi vật thể được duy trì thực hành thường xuyên trong cộng đồng.

- Mỗi di sản được tổ chức ít nhất 01 hoạt động truyền dạy/năm.

#### 1.5. Về chuyển đổi số, dữ liệu số

a) Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã được tin học hóa, chuyển đổi số: 100% văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được xử lý trên môi trường điện tử thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành; sử dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử theo quy định; tối thiểu 70% hồ sơ, tài liệu quản lý chuyên ngành được số hóa, lưu trữ và khai thác trên môi trường điện tử; thực hiện báo cáo, thống kê định kỳ bằng hình thức điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.

b) 100% các đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn xã được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ.

c) Xã có hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và 100% thôn có cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông hoạt động.

#### 1.6. Về nhân lực quản lý văn hóa

a) 100% cán bộ nghiệp vụ, công tác viên, người tổ chức hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao, thư viện cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ.

b) 100% người quản lý trực tiếp di sản văn hóa trên địa bàn xã được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

#### 2. Đối với xã nhóm 2 đảm bảo các yêu cầu sau:

##### 2.1. Về cơ sở vật chất văn hóa

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm a mục 2.1 khoản 2 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

b) Thư viện công cộng cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm b mục 2.1 khoản 2 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

c) Không gian sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cộng đồng

- 100% thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao, trong đó có 70% đạt chuẩn.

-  $\geq 80\%$  thôn có điểm sinh hoạt cộng đồng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em.

- 100% Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn và các điểm sinh hoạt công cộng có quy chế hoạt động, quản lý, khai thác và vận hành hiệu quả.

##### 2.2. Hoạt động văn hóa cơ sở

a) Hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã

- Có quyết định thành lập, quy chế hoạt động và vận hành hiệu quả.

- Hàng năm, tổ chức hoặc tham gia tối thiểu từ 05 đến 07 hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thể dục, thể thao.

- Có từ 02 đến 04 câu lạc bộ được thành lập và hoạt động thường xuyên.

- Có mô hình hoạt động thể thao tiêu biểu, thu hút đông đảo người dân thường trú trên địa bàn tham gia.

b) Hoạt động của thư viện

- Tổ chức phục vụ nhu cầu của người dân: tối thiểu 03 ngày/tuần.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông thư viện và phát triển văn hóa đọc: tối thiểu 03 hoạt động/năm.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện; kết nối, liên thông với thư viện công cộng cấp tỉnh.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và các thiết chế văn hóa, giáo dục khác trên địa bàn tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân tại cơ sở.

- Tối thiểu 75% thôn có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP.

c) Hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn và trong cộng đồng

- 100% Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên

- 70% thôn có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ hoặc thực hành di sản văn hóa phi vật thể hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

d) Hoạt động tập luyện thể dục, thể thao: Có tối thiểu 35% hộ gia đình và 45% người dân trên địa bàn xã tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

### 2.3. Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

a) 100% hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo quy định pháp luật, có nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình.

b) 100% lễ hội truyền thống trên địa bàn được bảo tồn, phục dựng và tổ chức đáp ứng điều kiện về môi trường văn hóa, hướng tới phát triển du lịch.

c) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định

- Thôn được tặng danh hiệu văn hóa phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm c mục 2.3 khoản 2 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

- 75% thôn đạt danh hiệu văn hóa.

d) Phòng, chống bạo lực gia đình:  $\geq 95\%$  số vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết; có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động hiệu quả.

### 2.4. Về di sản văn hóa

a) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

b) 95% di tích cấp quốc gia đặc biệt và 70% di tích cấp quốc gia trở lên được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị.

c) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) có chương trình giáo dục di sản văn hóa.

d) Định kỳ hằng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức:

- Hằng năm, tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn hoặc cử đối tượng tham gia lớp tập huấn do cấp trên tổ chức.

- $\geq 70\%$  số đối tượng liên quan được tham gia ít nhất 01 lớp tập huấn/năm.

đ) Định kỳ hằng năm, di sản văn hóa phi vật thể được thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức truyền dạy trong cộng đồng, với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản:

- 100% di sản văn hóa phi vật thể được duy trì thực hành thường xuyên trong cộng đồng.

- Mỗi di sản được tổ chức ít nhất 01 hoạt động truyền dạy/năm.

## 2.5. Về chuyển đổi số, dữ liệu số

a) Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã được tin học hóa, chuyển đổi số: 100% văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được xử lý trên môi trường điện tử thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Sử dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử theo quy định; Tối thiểu 70% hồ sơ, tài liệu quản lý chuyên ngành được số hóa, lưu trữ và khai thác trên môi trường điện tử; Thực hiện báo cáo, thống kê định kỳ bằng hình thức điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.

b) 100% các đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn xã được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ.

c) Xã có hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và 100% thôn có cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông hoạt động.

## 2.6. Về nhân lực quản lý văn hóa

a) 100% cán bộ nghiệp vụ, cộng tác viên, người tổ chức hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao, thư viện cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ.

b) 100% người quản lý trực tiếp di sản văn hóa trên địa bàn xã được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

## 3. Đối với xã nhóm 3 đảm bảo các yêu cầu sau:

### 3.1. Cơ sở vật chất văn hóa

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm a mục 3.1 khoản 3 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

b) Thư viện công cộng cấp xã: Đáp ứng các yêu cầu tại điểm b mục 3.1 khoản 3 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

c) Không gian sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cộng đồng

- 100% thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao, trong đó có 70% đạt chuẩn.

- $\geq 70\%$  thôn có điểm sinh hoạt cộng đồng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em.

- 100% Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn và các điểm sinh hoạt công cộng có quy chế hoạt động, quản lý, khai thác và vận hành hiệu quả.

### 3.2. Hoạt động văn hóa cơ sở

#### a) Hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã:

- Có quyết định thành lập, quy chế quản lý và vận hành được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Hàng năm, tổ chức hoặc tham gia tối thiểu từ 04 đến 06 hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thể dục, thể thao.

- Có tối thiểu 02 câu lạc bộ được thành lập và hoạt động thường xuyên.

- Có mô hình hoạt động thể thao tiêu biểu, thu hút đông đảo người dân thường trú trên địa bàn tham gia.

#### b) Hoạt động của thư viện:

- Tổ chức phục vụ nhu cầu của người dân: tối thiểu 03 ngày/tuần.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông thư viện và phát triển văn hóa đọc: tối thiểu 02 hoạt động/năm.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện; kết nối, liên thông với thư viện công cộng cấp tỉnh.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và các thiết chế văn hóa, giáo dục khác trên địa bàn tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân tại cơ sở.

- Tối thiểu 70% bản có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP.

#### c) Hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn và trong cộng đồng:

- 100% Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên.

- 60% thôn có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ hoặc thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

- d) Hoạt động tập luyện thể dục, thể thao: Có tối thiểu 30% hộ gia đình và 40% người dân trên địa bàn xã tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

### 3.3. Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

- a) 100% hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo quy định pháp luật, có nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình.

- b) 100% lễ hội truyền thống được bảo tồn, phục dựng và tổ chức đáp ứng điều kiện về môi trường văn hóa, hướng tới phát triển du lịch.

c) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định

- Thôn được tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm c mục 3.3 khoản 3 mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL.

- 70% thôn đạt danh hiệu văn hóa.

d) Phòng, chống bạo lực gia đình:  $\geq 93\%$  số vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết; có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động hiệu quả.

### 3.4. Về di sản văn hóa

a) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

b) 95% di tích cấp quốc gia đặc biệt và 70% di tích cấp quốc gia trở lên được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị.

c) 100% di tích cấp quốc gia trở lên trên địa bàn (nếu có) có chương trình giáo dục di sản văn hóa.

d) Định kỳ hằng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức:

+ Hằng năm, tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn hoặc cử đối tượng tham gia lớp tập huấn do cấp trên tổ chức.

+ Tối thiểu 70% số đối tượng liên quan được tham gia ít nhất 01 lớp tập huấn/năm.

đ) Định kỳ hằng năm, di sản văn hóa phi vật thể được thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức truyền dạy trong cộng đồng, với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản:

+ 100% di sản văn hóa phi vật thể được duy trì thực hành thường xuyên trong cộng đồng.

+ Mỗi di sản được tổ chức ít nhất 01 hoạt động truyền dạy/năm.

### 3.5. Về chuyển đổi số, dữ liệu số

a) Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã được tin học hóa, chuyển đổi số: 100% văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được xử lý trên môi trường điện tử thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Sử dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử theo quy định; Tối thiểu 70% hồ sơ, tài liệu quản lý chuyên ngành được số hóa, lưu trữ và khai thác trên môi trường điện tử; Thực hiện báo cáo, thống kê định kỳ bằng hình thức điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Xã có hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và 100% thôn có cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông hoạt động.

### 3.6. Về nhân lực quản lý văn hóa

a) 100% cán bộ nghiệp vụ, cộng tác viên, người tổ chức hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao, thư viện cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ.

b) 100% người quản lý trực tiếp di sản văn hóa trên địa bàn xã được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## Tiểu mục 2

### NỘI DUNG TIÊU CHÍ 5.2. XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

1. Xã được đánh giá đạt nội dung tiêu chí “5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục” khi đạt các yêu cầu sau:

| Nội dung                                                                                                                                                       | Yêu cầu đối với từng nhóm xã |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                                | Xã nhóm 1                    | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |
| Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia | 90%                          | 80%       | 70%       |
| Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi                                                                                                  | Đạt                          | Đạt       | Đạt       |
| Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi                                                                     | Đạt                          | Đạt       | Đạt       |
| Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở                                                                                                                          | Đạt                          | Đạt       | Đạt       |
| Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương                                                                                    | 90%                          | 85%       | 80%       |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác                                                           | 90%                          | 85%       | 80%       |

|                                                                            |     |     |     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số | Đạt | Đạt | Đạt |
| Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2                                              | Đạt | Đạt | Đạt |

Việc đánh giá thực hiện theo khoản 8 Điều 5 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT; trung tâm phải đạt ít nhất 04/06 chỉ số, trong đó chỉ số số 03 là bắt buộc.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Giáo dục và Đào tạo.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 5.3. XÃ ĐẠT**

#### **TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ**

1. Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), trong đó lưu ý một số nội dung sau:

1.1. Bộ tiêu chí được áp dụng để đánh giá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của toàn xã, mà không chỉ đánh giá hoạt động của trạm y tế xã. Mục đích chính của Bộ tiêu chí là tạo ra các tiêu chuẩn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

1.2. Những chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí là những yêu cầu cơ bản cần đạt, có những trường hợp đã đạt được các tiêu chí trong Bộ tiêu chí nhưng chưa đạt được các quy định, tiêu chuẩn trong một số quy định khác do Bộ Y tế ban hành thì vẫn phải tiếp tục phấn đấu để đạt các yêu cầu, tiêu chuẩn đó.

1.3. Các tiêu chí đánh giá dựa theo các quy định hiện hành. Khi các quy định đó thay đổi thì tiêu chí đánh giá cũng cần thay đổi theo cho phù hợp.

1.4. Việc đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện hằng năm. Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm. Nếu các năm tiếp theo không đạt Bộ tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã công nhận.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Y tế.

### **Tiểu mục 4**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 5.4. TRẠM Y TẾ XÃ THEO MÔ HÌNH ĐƠN VỊ**

#### **SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, BẢO ĐẢM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CƠ BẢN,**

#### **THIẾT YẾU VỀ PHÒNG BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU,**

#### **KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ CHĂM SÓC XÃ HỘI**

1. Trạm Y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1 khoản 2 mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng

Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý, rà soát, phân loại và xây dựng lộ trình cụ thể để phát triển Trạm Y tế cấp xã trở thành đơn vị sự nghiệp công lập theo các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy định hiện hành. Đảm bảo chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2030, Trạm Y tế cấp xã được cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định; có cơ cấu tổ chức; có đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại mục 2.3 khoản 2 mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT.

3. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Y tế.

## **Mục 6**

### **TIÊU CHÍ SỐ 06. GIẢM NGHÈO VÀ AN SINH XÃ HỘI**

#### **Tiểu mục 1**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:
  - a) Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 2%.
  - b) Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 5%.
  - c) Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 13%.
2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### **Tiểu mục 2**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.2. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở KIÊN CỐ**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

##### **1.1. Về kết cấu nhà ở**

Nhà ở kiên cố là nhà ở có 03 kết cấu chính (nền – móng, khung – tường, mái) được xếp vào loại bền chắc. Kết cấu bền chắc là kết cấu thuộc các trường hợp sau:

- a) Nền - móng nhà được làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, gạch, đá, gạch lát, gỗ.

b) Khung - tường bao gồm hệ thống khung, cột, tường kê cả móng đỡ. Trong đó, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch, đá hoặc làm từ gỗ bền chắc, kim loại.

c) Mái gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Trong đó, hệ thống đỡ mái được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; mái làm bằng bê tông cốt thép hoặc lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, thép, gỗ bền chắc) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

## 1.2. Về thời gian sử dụng

Nhà ở kiên cố có thời gian sử dụng từ 20 năm trở lên.

1.3. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố đối với xã nhóm 1 bằng hoặc lớn hơn 95%.

1.4. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố đối với xã nhóm 2 bằng hoặc lớn hơn 85%.

1.5. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố đối với xã nhóm 3 bằng hoặc lớn hơn 75%.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.3. TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN**

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được xác định bằng tổng số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá, phải bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với từng nhóm xã, đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ bằng hoặc lớn hơn 65% (đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung), cụ thể:

1.1. Đối với xã nhóm 1: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn bằng hoặc lớn hơn 80% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

1.2. Đối với xã nhóm 2: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn bằng hoặc lớn hơn 70% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

1.3. Đối với xã nhóm 3: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn bằng hoặc lớn hơn 40% (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)).

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Tiểu mục 4**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.4. TỶ LỆ HỘ ĐẠT**  
**TIÊU CHUẨN “5 KHÔNG, 3 SẠCH, 3 AN”**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

| Tên tiêu chí                                  | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                            | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| <b>1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”</b>   |                                                                                                                                                                                                               |           |           |           |
| 1.1. Không nghèo                              | Hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chuẩn hộ nghèo đa chiều                                                                                                                                       | ≥98%      | ≥95%      | ≥87%      |
| 1.2. Không bạo lực                            | Không có thành viên trong gia đình thực hiện hành vi bạo lực gia đình dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.                                                                                         | ≥90%      | ≥85%      | ≥80%      |
| 1.3. Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội | Không có thành viên trong gia đình vi phạm pháp luật và bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định; không có thành viên vi phạm pháp luật về tệ nạn xã hội theo quy định. | ≥85%      | ≥80%      | ≥75%      |
| 1.4. Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học | Gia đình có trẻ em trong độ tuổi đi học không để xảy ra tình trạng bỏ học                                                                                                                                     | ≥85%      | ≥80%      | ≥75%      |
|                                               | Trẻ em (từ 0 đến 5 tuổi) trong gia đình không bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi hoặc thừa cân, béo phì theo quy định của ngành y tế                                                                     | ≥85%      | ≥80%      | ≥75%      |
| 1.5. Không lãng phí                           | Gia đình thực hiện chi tiêu phù hợp với điều kiện kinh tế; thực hành tiết kiệm trong sử dụng điện, nước, thực phẩm và các nguồn lực phục vụ sinh hoạt hằng ngày                                               | ≥85%      | ≥80%      | ≥75%      |
| <b>2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”</b>    |                                                                                                                                                                                                               |           |           |           |
| 2.1. Sạch nhà                                 | Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.                                                                                                                                                                        | ≥80%      | ≥70%      | ≥40%      |
|                                               | Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng dẫn của ngành y tế                                                                                                                                                         | ≥80%      | ≥75%      | ≥70%      |

| Tên tiêu chí                             | Nội dung thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Xã nhóm 1 | Xã nhóm 2 | Xã nhóm 3 |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                          | Thực hiện phân loại rác tại nguồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ≥80%      | ≥80%      | ≥80%      |
| 2.2. Sạch bếp                            | Gia đình có nơi chế biến, nấu ăn sạch sẽ, bảo đảm vệ sinh; thực phẩm được lựa chọn, sử dụng và bảo quản bảo đảm an toàn, hợp vệ sinh                                                                                                                                                                                                | ≥90%      | ≥85%      | ≥80%      |
| 2.3. Sạch ngõ                            | Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đúng quy định; không để phát sinh ô nhiễm môi trường xung quanh nơi ở                                                                                                                                                                                                                             | ≥90%      | ≥85%      | ≥80%      |
| <b>3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |           |           |
| 3.1. An toàn                             | Gia đình có nhà ở kiên cố phù hợp điều kiện thực tế; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong gia đình như phòng cháy, chữa cháy, an toàn điện, phòng ngừa tai nạn, thương tích, phòng, chống thiên tai và an toàn trên không gian mạng                                                                                        | ≥90%      | ≥80%      | ≥70%      |
| 3.2. An tâm                              | Gia đình hòa thuận; các thành viên được tôn trọng, bình đẳng, yêu thương, chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau; có ý thức thực hành hệ giá trị gia đình Việt Nam; gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc, địa phương và có trách nhiệm xây dựng gia đình tiến bộ, văn minh, ấm no, hạnh phúc                                     | ≥85%      | ≥80%      | ≥75%      |
| 3.3. An sinh                             | Các thành viên trong gia đình được bảo đảm các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống; chăm sóc sức khỏe, tham gia bảo hiểm y tế theo quy định và tiếp cận các chính sách an sinh xã hội phù hợp; Phụ nữ mang thai, trẻ em, người cao tuổi và các thành viên thuộc nhóm dễ bị tổn thương được quan tâm, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ kịp thời | ≥85%      | ≥80%      | ≥70%      |

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

### **Tiểu mục 5**

## **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.5. ĐẢM BẢO BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VỚI BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI**

1. Xã đạt nội dung tiêu chí “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới” là xã tại thời điểm xét công nhận nông thôn mới đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở xã. Nữ lãnh đạo ở xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở xã giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 25% trở lên.

b) Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (HTX, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực...) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia.

c) Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ.

d) Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp (có thể bố trí tại một trong các địa điểm gồm: Ủy ban nhân dân xã, bệnh viện, Trạm Y tế xã hoặc tại nhà người có uy tín trong cộng đồng...).

đ) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nội vụ.

### **Tiểu mục 6**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.6. CÓ HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM; CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, TRỢ GIÚP TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT TRÊN ĐỊA BÀN (NẾU CÓ)**

1. Xã đạt tiêu chí: Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) là xã đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức, viên chức cấp xã (văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: quyết định/thông báo/văn bản phân công nhiệm vụ...).

b) Có bố trí kinh phí hằng năm cho việc thực hiện công tác trẻ em (ngân sách, vận động).

c) Có tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã (có quyết định thành lập, quy chế làm việc của Ban Bảo vệ, chăm sóc trẻ em/Ban điều hành công tác trẻ em...) và thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định.

d) 100% trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định (hồ sơ hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em bị xâm hại).

đ) Có đường dây nóng thường trực để tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em hoạt động 24/7 (số điện thoại để tiếp nhận thông tin, thông báo và quyết định/thông báo/văn bản phân công nhiệm vụ).

e) 100% học sinh trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn được hướng dẫn, giáo dục kiến thức, kỹ năng sống và kỹ năng tự bảo vệ trước các hành vi xâm hại với nội dung phù hợp với lứa tuổi.

g) 100% gia đình có trẻ em được cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em bằng các hình thức khác nhau.

h) Có hoạt động bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia tổ chức phối hợp liên ngành, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em.

i) Thực hiện công tác quản lý các cơ sở bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên địa bàn (thống kê số liệu, thông tin, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện quy định của pháp luật về trẻ em và xử lý vi phạm theo thẩm quyền).

k) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ  $\geq 90\%$  số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp).

2. Đối với xã nhóm 1: Có tỷ lệ  $\geq 98\%$  trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn.

3. Đối với xã nhóm 2: Có tỷ lệ  $\geq 95\%$  trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn.

4. Đối với xã nhóm 3: Có tỷ lệ  $\geq 90\%$  trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn.

5. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Y tế.

## **Tiểu mục 7**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM**

1. Xã được công nhận đạt nội dung tiêu chí 6.7 khi 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc đối tượng đánh giá theo Điều 26 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm; không đánh giá đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Mục 7**  
**TIÊU CHÍ SỐ 07. KHOA HỌC CÔNG**  
**NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**Tiểu mục 1**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.1. ĐIỂM BƯU CHÍNH PHỤC VỤ**  
**CÔNG CỘNG VÀ CHÍNH QUYỀN SỐ TẠI ĐỊA BÀN**

1. Xã có điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn là xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau:

1.1. Về cơ sở vật chất:

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

b) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết.

c) Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến:

- Có ít nhất một trong các thiết bị: máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.

- Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

1.2. Về dịch vụ bưu chính:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Khoa học và Công nghệ.

**Tiểu mục 2**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.2. TỶ LỆ SỐ HÓA DỮ LIỆU**  
**VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tạ xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ ;
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ ;
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

1.2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

1.3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%.

1.4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ .
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ .
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

1.5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt  $\geq 70\%$ , cụ thể:

- a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ  $\geq 95\%$ .
- b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ  $\geq 85\%$ .
- c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ  $\geq 70\%$ .

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Tiểu mục 3**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

1. Tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã gồm các nội dung sau:

### 1.1. Năng lực và kỹ năng số

a) Kỹ năng số dành cho chủ thể kinh doanh: Chủ thể kinh doanh được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: kỹ năng bán hàng livestream, kỹ năng bán hàng qua mạng/trực tuyến, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử, kỹ năng quảng cáo số, kỹ năng bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa đào tạo khác phục vụ hoạt động thương mại điện tử.

b) Kỹ năng số dành cho cán bộ quản lý: Cán bộ xã và cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý trên địa bàn được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc các khóa đào tạo khác liên quan tới công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

c) Kỹ năng số cơ bản dành cho người dân: Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội.

d) Kỹ năng an toàn thông tin số: Người dân được phổ biến kiến thức về nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán.

### 1.2. Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương

a) Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng: Có tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v...) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử.

b) Nhóm hỗ trợ, kết nối: Có nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử.

c) Chủ thể tiêu biểu: Có chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò “đầu tàu” hay “dẫn dắt” các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân.

d) Dịch vụ logistics và giao nhận: Có đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã).

đ) Số lượng phiên Livestream bán hàng: Các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức các phiên Livestream để bán các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương.

### 1.3. Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử

a) Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến: Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử.

b) Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trưng bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương địa phương xác nhận.

c) Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến.

d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.

1.4. Đánh giá nội dung tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

2. Xã nhóm 3: Không đánh giá nội dung này.

3. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Công Thương.

#### **Tiểu mục 4** **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.4. CÓ MÔ HÌNH** **THÔN THÔNG MINH**

1. Mô hình thôn, bản thông minh đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 có từ 01 mô hình thôn thông minh trở lên đáp ứng được các điều kiện sau:

1.1. Đến năm 2030, bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.

1.2. Đến năm 2030, mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn.

1.3. Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn, bản có kết nối Internet cáp quang băng rộng.

1.4. Đến năm 2030, tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn.

1.5. Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.

1.6. Xã nhóm 3: Không đánh giá nội dung này.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Khoa học và Công nghệ.

## Mục 8

### TIÊU CHÍ SỐ 08. MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN NÔNG THÔN

#### Tiểu mục 1

**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.1. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT  $\geq 80\%$ ; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP  $\leq 50\%$  TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH**

#### **I. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); tổ, đội (đơn vị) thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).

1.2. Xã được đánh giá “Đạt” nội dung về “Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT)” khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với CTR sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH):

Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển bảo đảm quy định về BVMT.

Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

Phương tiện vận chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT.

b) Đối với CTR công nghiệp thông thường:

Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý bảo đảm quy định về BVMT;

Phương tiện vận chuyển phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH):

Phải được phân định, phân loại theo quy định.

Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải bảo đảm quy định về BVMT.

Phương tiện vận chuyển CTNH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d) Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT:

Nằm trong quy hoạch.

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM); giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh.

đ) Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm: quy định việc phân loại CTRSH; chính sách khuyến khích phân loại; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp; thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.

e) Không xem xét, đánh giá đối với các loại CTR không phát sinh hoặc không do cấp xã trực tiếp quản lý theo khoản 1 Điều 30 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## **II. TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT $\geq 80\%$**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau: Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## **III. TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP $\leq 50\%$ TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn xã.

1.2. CTRSH cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về BVMT; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp CTR theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### **Tiểu mục 2**

## **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi:

a) Đối với chăn nuôi trang trại: phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi (công trình khí sinh học, hồ sinh học, máy ép phân...) đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi được tái sử dụng; trường hợp vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý, phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng. Nước thải sau xử lý nếu xả ra môi trường, phải đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi (các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01 tháng 01 năm 2032); nếu tái sử

dụng tưới cây phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ: phải có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường (ủ phân compost, công nghệ đệm lót sinh học, sấy khô, chế phẩm vi sinh giảm thiểu mùi hôi...).

c) Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn, gắn với xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, an toàn sinh học để phục vụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

#### 1.2. Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp:

a) Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp bắt buộc phải đốt (để tiêu hủy dịch bệnh), phải thực hiện xa khu dân cư, đường giao thông và có biện pháp ngăn ngừa cháy lan.

b) Phụ phẩm phải được thu gom để tái sử dụng làm: nguyên liệu sản xuất nấm; thức ăn chăn nuôi; phân bón hữu cơ; nguyên liệu đốt; hoặc phủ gốc giữ ẩm cho cây trồng.

1.3. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón bằng hoặc lớn hơn 90%.

#### 2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.3. TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ (BAO GỒM CẢ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN), LÀNG NGHỀ (NẾU CÓ) THEO QUY HOẠCH VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.

b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: có ĐTM; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thủy sản.

1.2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có).

b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

c) CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

1.3. Đối với làng nghề được công nhận:

a) Có quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có phương án BVMT làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Có tổ chức tự quản về BVMT.

d) Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề.

Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật BVMT năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT đạt 100%.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### **Tiểu mục 4**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.4. CÓ PHƯƠNG ÁN VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÙ HỢP VỀ THOÁT NƯỚC, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT TẠI CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường.

1.2. Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt:

a) Yêu cầu chung: Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt  $\geq 50\%$ . Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.

b) Yêu cầu riêng đối với xã Nhóm 1: có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Xây dựng.

#### **Tiểu mục 5**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 8.5. CẢNH QUAN, KHÔNG GIAN XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN, XỬ LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT AO HỒ, KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

1.1. Đối với hệ thống cây xanh:

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ, ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài

đồng ruộng hoặc cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh.

b) Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng, miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của Nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

c) Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng, như: trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa - thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ, điểm sinh hoạt cộng đồng, xung quanh các ao, hồ sinh thái...

### 1.2. Đối với hệ thống ao, hồ:

a) Các đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

c) Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định; nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

d) Kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kê bờ (nếu có); không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh, mương thoát nước.

đ) Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

### 1.3. Đối với đường thôn, ngõ xóm:

a) Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm theo nội dung của quy ước/hương ước (nếu có).

b) Các tuyến đường đã được cứng hóa, đảm bảo thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín), không ứ đọng nước thải, lầy lội khi có mưa.

c) Các tuyến đường phải được đảm bảo thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không đổ/xả rác bừa bãi, không tập kết rác sai vị trí, thời gian quy định.

d) Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông; ưu tiên

sử dụng các vật liệu tái chế để trang trí, tạo cảnh quan, giáo dục ý thức về BVMT. Đối với các đoạn đường có diện tích hẹp, có thể sử dụng tranh bích họa hoặc hệ thống cây treo tường/hàng rào.

đ) Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

#### 1.4. Đối với khu vực công cộng:

a) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

b) Không để hiện tượng ứ đọng nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...); không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

c) Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

d) Chinh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa tạo cảnh quan, cấp nước sạch và bố trí nhà vệ sinh theo quy định đối với khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn.

1.5. Việc đánh giá mức đạt đối với cảnh quan xanh - sạch - đẹp, an toàn, phương pháp đánh giá và hồ sơ minh chứng thực hiện theo Điều 40 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT; có tối thiểu 70% số kilômét đường và 2 m<sup>2</sup> đất cây xanh công cộng/người.

### 2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## Mục 9

### TIÊU CHÍ SỐ 09. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG

#### Tiểu mục 1

#### NỘI DUNG TIÊU CHÍ 9.1. ĐẢNG BỘ, CHÍNH QUYỀN, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI XÃ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ TRỞ LÊN

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá

a) Sở Nội vụ phụ trách nội dung chính quyền xã được đánh giá, xếp loại

hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp kết quả phục vụ đánh giá mức độ đạt nội dung Đảng bộ, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

## **Tiểu mục 2**

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 9.2. TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ, TỶ LỆ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN THEO DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH ĐẠT $\geq 90\%$**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Nhóm tiêu chí về công khai, minh bạch

1.1.1. Công khai tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Trung tâm Phục vụ hành chính công thông tin gồm: họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Trung tâm Phục vụ hành chính công; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026).

1.1.2. Công khai kịp thời, đầy đủ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã bằng phương thức điện tử và văn bản danh mục, nội dung thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013, Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

1.1.3. Công khai các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017) và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP

ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

## 1.2. Nhóm tiêu chí về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính

1.2.1. 100% hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được theo dõi, giám sát, đánh giá quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân (gồm: số lượng hồ sơ quá hạn, đúng hạn và trả trước hạn) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026). Định kỳ hàng tháng, tổng hợp, đánh giá chất lượng, tiến độ và kết quả thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

1.2.2. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn quốc đối với những thủ tục hành chính quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 309/2026/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 367/2025/NĐ-CP đáp ứng yêu cầu quy định về số hóa hồ sơ, xác thực điện tử và liên thông, chia sẻ dữ liệu theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền công bố.

1.2.3. Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu từ 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã.

1.2.4. Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026), Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026) và Thông tư số 01/2023/TT-

VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong đó, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90% trên tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết.

### 1.3. Nhóm tiêu chí về bố trí điều kiện bảo đảm

1.3.1. Bố trí bộ phận chuyên trách hướng dẫn tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ, thực hiện nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định; hỗ trợ tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, nộp hồ sơ, nhận kết quả theo cách thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, qua dịch vụ bưu chính hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến và gửi phản ánh, kiến nghị trong thực hiện thủ tục hành chính.

1.3.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026).

1.3.3. Có quy chế hoặc quy trình phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết.

### 1.4. Nhóm tiêu chí về đánh giá chất lượng

1.4.1. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

1.4.2. Có giải pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ; đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

### 1.5. Nhóm tiêu chí về xử lý phản ánh, kiến nghị và vi phạm

1.5.1. Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính và việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được xử lý đạt tối thiểu 95%.

1.5.2. Xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm liên quan đến hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính; nếu để hồ sơ thủ tục hành chính quá hạn phải thực hiện xin lỗi

theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026) và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Mục 10**

### **TIÊU CHÍ SỐ 10. TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ AN NINH, QUỐC PHÒNG**

#### **Tiểu mục 1**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 10.1. XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

a) 100% Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) 100% dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) 100% Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

b) 100% Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật.

d) Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không có yêu cầu về thời hạn. Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm.

e) Ủy ban nhân dân xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

g) Ủy ban nhân dân xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã; 100% nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện;  $\geq 90\%$  tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật.

h) Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm. Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử).

### 1.3. Hòa giải ở cơ sở

a) 100% tổ hòa giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; 100% hòa giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

b) 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở;  $\geq 85\%$  các vụ, việc hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành công.

c)  $\geq 80\%$  tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

d) Ủy ban nhân dân xã bố trí công chức làm công tác hòa giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã;  $\geq 90\%$  hòa giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở; 100% tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định; 100% vụ, việc đã hòa giải được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định.

### 2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Sở Tư pháp.

## Tiểu mục 2

### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 10.2. AN NINH, TRẬT TỰ ĐƯỢC BẢO ĐẢM; PHÒNG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ; LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ PHÁT HUY HIỆU QUẢ, ĐẢM BẢO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG**

1. Xã đạt tiêu chí 10.2 thuộc tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, quốc phòng khi đạt đủ các chỉ tiêu tại thời điểm đề nghị xét, công nhận:

1.1. An ninh, trật tự được bảo đảm:

1.1.1. Xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 48/2025/TT-BCA ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

Xã chưa đủ thời gian xét, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” thì tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” năm trước liền kề năm đánh giá hoặc phải đạt các tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 124/2021/TT-BCA và có văn bản của Công an tỉnh đánh giá đạt.

1.1.2. Xã không thuộc địa bàn cấp xã phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định tại Hướng dẫn số 02/HD-BCA ngày 18 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công an thực hiện thí điểm các quy định về địa bàn cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự.

1.2. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả khi xã được công nhận điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoặc xã duy trì kết quả đạt điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định tại Quyết định số 3554/QĐ-BCA-V05 ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Bộ tiêu chí, Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét, công nhận xã, phường, đặc khu và cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Xã chưa đủ thời gian đánh giá, chấm điểm kết quả xây dựng điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thì tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới xã phải đạt tổng điểm theo khoản 3 Điều 4 của Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét, công nhận xã, phường, đặc khu và cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (ban hành kèm theo Quyết định số 3554/QĐ-BCA-V05) và có văn bản của Công an tỉnh đánh giá đạt. Xã chưa đủ thời gian để rà soát đánh giá kết quả duy trì điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thì tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt hoặc duy trì kết quả đạt điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm trước liền kề năm đánh giá.

1.3. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động:

1.3.1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được tuyển chọn đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện, bố trí theo quy định; được đảm bảo chế độ, chính sách; được huấn luyện, bồi dưỡng theo quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.3.2. 100% số Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự (đủ thời gian hoạt động để đánh giá) trên địa bàn xã được xếp loại “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có từ 90% số Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn xã được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên theo Hướng dẫn số 01/HD-BCA-V05 ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công an hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự chưa đủ thời gian xét, xếp loại kết quả hoạt động thì tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự phải đạt các tiêu chí theo điểm 1.2, 1.3 khoản 1 Mục IV Hướng dẫn số 01/HD-BCA-V05 và có văn bản của Công an tỉnh đánh giá đạt.

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Công an tỉnh.

### **Tiểu mục 3**

#### **NỘI DUNG TIÊU CHÍ 10.3. CÓ HỆ THỐNG CAMERA AI GIÁM SÁT AN NINH TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ**

1. Xã đạt tiêu chí 10.3 thuộc tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, quốc phòng khi đạt đủ các chỉ tiêu tại thời điểm đề nghị xét, công nhận:

1.1. Có hồ sơ xây dựng hệ thống camera AI giám sát an ninh được bố trí tại các khu vực, vị trí cần thiết phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn toàn xã gồm: Kế hoạch khảo sát, đánh giá thực trạng, nhu cầu lắp đặt hệ thống; đề xuất xây dựng hệ thống, đối tượng thụ hưởng, nguồn vốn và cơ chế tài chính; quy chế quản lý, khai thác, xử lý dữ liệu và kế hoạch bố trí nguồn lực phục vụ vận hành, duy trì, nâng cấp hệ thống.

1.2. Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã đáp ứng quy định tại Thông tư số 48/2026/TT-BCA ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị camera giám sát sử dụng giao thức Internet - các yêu cầu an ninh mạng cơ bản.

1.3. Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã phát huy vai trò hiệu quả trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn; hỗ trợ kiểm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ so với cùng kỳ năm trước trên địa bàn (có hồ sơ báo cáo, số liệu chứng minh kết quả hoạt động).

2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Công an tỉnh.

**Tiểu mục 4**  
**NỘI DUNG TIÊU CHÍ 10.4. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN**  
**“VỮNG MẠNH, RỘNG KHẮP” VÀ HOÀN THÀNH**  
**CÁC CHỈ TIÊU QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG**

1. Nội dung tiêu chí được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự (sau đây gọi là Ban CHQS) xã

a) Bảo đảm trụ sở làm việc cho Ban CHQS xã 100% Ban CHQS xã có trụ sở làm việc riêng và nơi ăn, nghỉ riêng của lực lượng dân quân thường trực.

b) Bảo đảm chế độ, tiêu chuẩn cho lực lượng Dân quân tự vệ

- Bảo đảm đúng chế độ tiêu chuẩn hậu cần cho lực lượng dân quân thường trực theo các quy định của pháp luật về dân quân tự vệ (sau đây gọi là DQTV); đối với địa phương có điều kiện về ngân sách hỗ trợ thêm để mức tiền ăn của lực lượng dân quân thường trực tiệm cận hoặc bằng định lượng ăn cơ bản của bộ binh nhằm đảm bảo sức khỏe huấn luyện và trực sẵn sàng chiến đấu.

- Có trang bị, thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động theo quy định của pháp luật (thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Luật số 98/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan).

1.2. Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân xã

a) Tổ chức xây dựng lực lượng dân quân xã

- Tổ chức xây dựng lực lượng DQTV theo đúng quy định của pháp luật và đề án, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chế độ chính sách đối với DQTV và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- 100% xã có chi bộ quân sự, có cấp ủy, duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả theo đúng Quy định số 332-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2025 quy định về tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân (sau đây gọi là QĐND) Việt Nam; Hướng dẫn số 46-HD/BTCTW ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Trung ương Hướng dẫn một số vấn đề cụ thể thi hành Quy định số 332-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị về tổ chức đảng trong QĐND Việt Nam; xây dựng cấp ủy tổ chức đảng trong sạch vững mạnh; xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện “mẫu mực tiêu biểu”.

- Bồi dưỡng, phát triển đảng viên trong lực lượng dân quân, tỷ lệ đảng viên đạt 28% trở lên; trong đó: Thôn, bản đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Trung đội trưởng dân quân thường trực, Trung đội trưởng dân quân phòng không, pháo binh, cơ động, dân quân biên là đảng viên.

- Quản lý, đăng ký chặt chẽ công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia lực lượng DQTV; thực hiện đúng quy trình xét duyệt, kết nạp dân quân mới; quyết định công nhận và hoàn thành nghĩa vụ tham gia lực lượng DQTV.

- Tổ chức đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động chặt chẽ, đúng quy định tại Thông tư số 48/2024/TT-BQP ngày 18 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020, Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020, Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Dân quân tự vệ khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tham mưu xây dựng Đội xung kích phòng, chống thiên tai ở xã, trong đó, lực lượng DQTV làm nòng cốt.

- Tiếp tục nhân rộng, nâng cao chất lượng 11 loại hình mô hình điểm về DQTV; tập trung xây dựng đơn vị dân quân thường trực, chốt đơn vị dân quân thường trực biên giới đất liền (Quyết định số 2830/QĐ-BQP ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).

b) Tổ chức huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho lực lượng dân quân xã

- Tổ chức huấn luyện, kiểm tra các hoạt động của lực lượng DQTV trên địa bàn; bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác quân sự ở cơ quan, tổ chức, địa phương.

- Chủ trì, tham mưu cho đảng ủy, chính quyền xã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập tác chiến trong khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự, tìm kiếm, cứu nạn.

- Hằng năm, tổ chức tập huấn cho các chức vụ chỉ huy DQTV; tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện, hội thi, hội thao diễn tập đúng quy định (Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho DQTV, Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh

vực công tác quốc phòng, Dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng và an ninh khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp).

- Phối hợp với các đơn vị quân đội, công an và lực lượng khác trên địa bàn trong diễn tập, hội thi, hội thao, phục vụ chiến đấu và chiến đấu.

- Tổ chức diễn tập tác chiến trong khu vực phòng thủ; huy động lực lượng dân quân cấp xã tham gia diễn tập tác chiến trong khu vực phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền; bảo đảm an toàn tuyệt đối.

#### c) Tổ chức các hoạt động của lực lượng dân quân xã

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng cùng cấp xây dựng và hoàn chỉnh 100% văn kiện tác chiến của Ban CHQS xã đúng quy định tại Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ; Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Dân quân tự vệ khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Duy trì khả năng sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, DQTV thuộc quyền.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm lâm, Biên phòng, đơn vị Quân đội, Công an và các lực lượng khác trong bảo vệ chủ quyền vùng trời; bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh biên giới quốc gia, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tham gia phòng chống hoạt động khủng bố, phá hoại, gây rối, bạo loạn; tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, BVMT và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

### 1.3. Thực hiện các tiêu chí quân sự, quốc phòng

#### a) Xây dựng, quản lý, huấn luyện lực lượng thường trực

- Tổ chức thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền về quy hoạch, tổ chức, biên chế của Ban CHQS xã; quản lý, sử dụng quân số; thực hiện công tác chính sách cho các đối tượng theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức huấn luyện sĩ quan, QNCN nắm chắc nội dung, tổ chức phương pháp huấn luyện; hoàn thành phổ cập kiến thức kỹ năng số, chuyển đổi số; giới nghiệp vụ chuyên ngành; 100% quân số tham gia kiểm tra hằng năm đạt yêu cầu, trong đó trên 80% đạt mức khá, giỏi.

#### b) Xây dựng và quản lý lực lượng dự bị động viên

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, tham mưu cho đảng ủy, chính quyền xã thực hiện chỉ tiêu kế hoạch xây dựng, huy động và tiếp nhận lực lượng dự bị động viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thực hiện công tác động viên quân đội, động viên công nghiệp ở địa phương; thực hiện lệnh động

viên cục bộ, tổng động viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền; quản lý nguồn dự bị động viên; phối hợp với các đơn vị nhận nguồn và các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị của địa phương để xây dựng và nâng cao chất lượng các đơn vị dự bị động viên.

- Đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật theo quy định của Luật số 53/2019/QH14 về Lực lượng dự bị động viên, Luật số 98/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

c) Thực hiện công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự

- Chủ trì tham mưu cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã về công tác tuyển quân; thực hiện công tác tuyển sinh quân sự; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp nhận, hướng nghiệp việc làm cho quân nhân xuất ngũ.

- Đăng ký, quản lý công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ; hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; bảo đảm chất lượng, đúng pháp luật.

- Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự theo hướng dẫn hằng năm của Bộ Quốc phòng.

d) Xây dựng khu vực phòng thủ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị cùng cấp tham mưu, xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng tiềm lực trong khu vực phòng thủ và hoạt động của các lực lượng trong khu vực phòng thủ.

- Chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang giữ vững khu vực phòng thủ trong mọi tình huống.

đ) Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh

Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh thuộc Đối tượng 2, 3 do cấp trên tổ chức cho cán bộ; thực hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho Đối tượng 4, già làng, trưởng họ tộc và người có uy tín trong cộng đồng dân cư; giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh trên địa bàn; phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân theo quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

e) Công tác hậu cần, kỹ thuật

Thực hiện công tác hậu cần, kỹ thuật theo quy định; đăng ký, quản lý và sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật liệu nổ, quân trang, quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị của đơn vị dân quân thuộc quyền.

1.4. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng; quốc phòng với kinh tế - xã hội trên địa bàn xã

a) Thực hiện có hiệu quả việc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm về quốc phòng (Điều 15 Luật Quốc phòng năm 2018, Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về kết hợp quốc

phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng khi tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp).

b) Các địa phương từng bước quy hoạch, bố trí quỹ đất, nguồn lực để xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần kỹ thuật, phân căn cứ hậu cần kỹ thuật, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang địa phương trong khu vực phòng thủ.

1.5. Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thực hiện và bảo đảm đúng chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV và lực lượng dự bị động viên; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội; giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quốc phòng, quân sự ở địa phương.

#### 1.6. Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng

a) Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

b) Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng DQTV và lực lượng dự bị động viên theo đúng quy định.

#### 2. Cơ quan hướng dẫn, đánh giá: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

**Phụ lục II**  
**BỘ TIÊU CHÍ THÍ ĐIỂM XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN**  
**ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

| TT | Tên tiêu chí                                                                                                                                                                                                          | Nội dung tiêu chí                                                                     | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Là xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                                                                                                                         |                                                                                       | Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này                                      |
|    |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                       | Các sở, ban, ngành được phân công tại Phụ lục I hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                   |
| 2  | Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 cùng thời điểm |                                                                                       | Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 cùng thời điểm |
|    |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                       | Thống kê tỉnh hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                     |
| 3  | Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo                                                                                                                                            | 3.1. Tỷ lệ thôn có hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao (cáp quang, 4G/5G) | 100%                                                                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                       | Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                          |

| TT | Tên tiêu chí                                                                                                                                                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                 | Yêu cầu                                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                   | 3.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định, trong đó, có hộ dân sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo         | 100%                                             |
|    |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   | Sở Công Thương hướng dẫn, đánh giá               |
| 4  | Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 4.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh                                                                                                                                                            | $\geq 01$ mô hình                                |
|    |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, đánh giá |
|    |                                                                                                                                                                   | 4.2. Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 4 sao trở lên còn thời hạn                                                                                                                               | $\geq 01$ sản phẩm                               |
|    |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, đánh giá |
|    |                                                                                                                                                                   | 4.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuyển đổi số ứng dụng công nghệ số trong điều hành, quản lý, sản xuất và kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động trên địa bàn | $\geq 80\%$                                      |
|    |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   | Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, đánh giá     |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                      | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              | tại thời điểm đánh giá                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|    |              | 4.4. Phát triển y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% cán bộ Trạm Y tế sử dụng thành thạo máy vi tính.</li> <li>- Đã ứng dụng phần mềm vào: Quản lý tiêm chủng; Quản lý bệnh không lây nhiễm; Quản lý thanh quyết toán khám bệnh, chữa bệnh, BHYT; Hồ sơ sức khỏe cá nhân; Thống kê y tế điện tử; Tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa; Quản lý văn bản điều hành; đã và đang được sử dụng thực tế, thường xuyên trong hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế tại thời điểm đánh giá do Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.</li> </ul> |
|    |              |                                                                                                                        | Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|    |              | 4.5. Tỷ lệ trường học áp dụng quản lý, giảng dạy và học tập trên nền tảng số trên tổng số các trường đóng trên địa bàn | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|    |              |                                                                                                                        | Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| TT | Tên tiêu chí                                                          | Nội dung tiêu chí                                                                                      | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                       | 4.6. Phát triển văn hóa trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% bản có nhà văn hóa đạt chuẩn.</li> <li>- <math>\geq 80\%</math> nhà văn hóa thôn được ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác và tổ chức hoạt động trên tổng số nhà văn hóa thôn.</li> <li>- <math>\geq 90\%</math> nội dung tuyên truyền, cổ động, phổ biến pháp luật, quảng bá văn hóa, du lịch được thực hiện trên môi trường số trên tổng số nội dung tuyên truyền, cổ động, phổ biến pháp luật, quảng bá văn hóa, du lịch.</li> <li>- 100% cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao, du lịch xã được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyển đổi số.</li> </ul> |
|    |                                                                       |                                                                                                        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn  | 5.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                              | $\leq 1\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|    |                                                                       |                                                                                                        | Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|    |                                                                       | 5.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                 | $\geq 50\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|    |                                                                       |                                                                                                        | Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống | 6.1. Tỷ lệ số thôn có và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước phù hợp pháp luật và thuần phong mỹ tục | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|    |                                                                       |                                                                                                        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                                       | 6.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa                                                  | $\geq 95\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| TT | Tên tiêu chí                 | Nội dung tiêu chí                                                                                | Yêu cầu                                             |
|----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|    |                              |                                                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá |
|    |                              | 6.3. Tỷ lệ số thôn đạt danh hiệu bản văn hóa, trong đó $\geq 70\%$ đạt liên tục từ 3 năm trở lên | $\geq 90\%$                                         |
|    |                              |                                                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá |
|    |                              | 6.4. Tỷ lệ di sản văn hóa được công nhận, ghi danh và xếp hạng được bảo tồn, phát huy giá trị    | 100%                                                |
|    |                              |                                                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá |
|    |                              | 6.5. Tỷ lệ thôn có câu lạc bộ/đội văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng    | 100%                                                |
|    |                              |                                                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá |
|    |                              | 6.6. Tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên các hoạt động văn hóa, thể thao cộng đồng             | $\geq 85\%$                                         |
|    |                              |                                                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đánh giá |
|    |                              |                                                                                                  |                                                     |
| 7  | Cảnh quan, môi trường sáng - | 7.1. Tỷ lệ hộ gia đình được                                                                      | $\geq 85\%$                                         |

| TT | Tên tiêu chí                                                                                                            | Nội dung tiêu chí                                                                 | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | xanh - sạch - đẹp, an toàn                                                                                              | sử dụng nước sạch theo quy định                                                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                                                                                         | 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định | $\geq 85\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|    |                                                                                                                         |                                                                                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8  | An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại |                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và không thuộc địa bàn cấp xã phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Được công nhận điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoặc xã duy trì kết quả đạt điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Đạt các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xây dựng Công an xã, phường, đặc khu vững mạnh, hiện đại, kiểu mẫu về An ninh, trật tự theo quy định của pháp luật.</li> </ul> |
|    |                                                                                                                         |                                                                                   | Công an tỉnh hướng dẫn, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |